

XÃ HỘI HỌC VÀ LỊCH SỬ

CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA GIỚI TRÍ THỨC VIỆT NAM THỜI XƯA

VŨ KHIÊU

I

Người trí thức Việt Nam xuất hiện trong lịch sử như người đại biểu chân chính về tư tưởng và văn hóa, về tài năng và trí tuệ của cả dân tộc. Cùng với sự phát triển của sản xuất, của thực tiễn dựng nước và giữ nước, sự hiểu biết của dân tộc ta về giới tự nhiên, về đời sống xã hội và về chính bản thân con người cũng dần dần được nâng cao. Chủ nhân của những kiến thức ngày một phong phú đó chưa phải là một tầng lớp riêng biệt của xã hội, mà chính là khối cộng đồng người Việt Nam đã liên tục qua nhiều thời đại vừa đấu tranh với thiên nhiên, vừa chống xâm lược và áp bức.

Từ buổi bình minh của xã hội ta, những thành tựu huy hoàng của thời đại Hùng Vương và Âu Lạc đã chứng minh sự phong phú của trí tuệ Việt Nam.

Những di vật khảo cổ học mà ngày nay chúng ta sưu tầm được đã chứng minh điều đó. Những công cụ sản xuất bằng đá và bằng kim loại, những đồ trang sức, đồ gốm, đặc biệt là trống đồng và vũ khí bằng đồng được chế tạo từ trước Công nguyên, đã chứng tỏ rằng ngay từ bây giờ ông cha ta đã có một sự hiểu biết tinh tế về hình khối và trọng lượng, về tính quy luật của chất lượng và số lượng, và âm thanh cũng như về thuộc tính của kim loại, của động vật, thực vật... Những hoa văn trên các trống đồng, trên đồ gốm và đồ trang sức thời bấy giờ cũng đủ để khẳng định trình độ thẩm mỹ của người Việt Nam lúc ấy đã nhận thức được tính đối xứng và mối quan hệ phức tạp giữa các đường thẳng và đường cong, đã tạo ra được những giá trị vật chất và tinh thần đáng kể.

Văn học dân gian, đặc biệt là các truyện thần thoại, cũng nói lên những hiểu biết của người Việt Nam thời bấy giờ về các hiện tượng tự nhiên và xã hội, đồng thời phản ánh nguyện vọng và khả năng, ý chí và ước mơ của họ. Lúc đó, xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp rõ rệt, chưa có sự phân công lao động giữa trí óc và chân tay. Tập thể nhân dân gánh trên vai mình toàn bộ trách nhiệm lịch sử: sản xuất, chiến đấu, suy nghĩ và sáng tạo...

Lịch sử trí thức Việt Nam đã bắt đầu từ đó. Những người trí thức vô danh đã hòa với tập thể nhân dân và chính tập thể nhân dân lúc đó đã làm nhiệm vụ của người trí thức.

Bước vào đêm tối của hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân lao động Việt Nam vẫn giữ vai trò là người trí thức tập thể, vẫn đại biểu cho trình độ văn hóa và tư tưởng cho anh thần đấu tranh và sáng tạo của dân tộc. Lúc ấy, cùng với việc truyền bá chữ Hán, bọn phong kiến Trung Quốc đã áp đặt một nền giáo dục ngoại lai và nô dịch nhằm đào tạo ra một số người có chút ít kiến thức và trình độ Hán học đủ để phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng. Cho nên, suốt một nghìn năm Bắc thuộc, trên đất nước ta chưa hình thành nên một tầng lớp riêng biệt gọi là trí thức của dân tộc.

Một số nho sĩ lúc đó được đào tạo về Hán học để phục vụ bộ máy thống trị của kẻ xâm lược, như Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Công Phụ, chưa xứng đáng là những người trí thức tiêu biểu cho một dân tộc có nền văn hóa lâu đời và đang chiến đấu kiên cường cho độc lập tự do.

Chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại của Ngô Quyền vào năm 938 đã chấm dứt hãn ách đô hộ kéo dài hơn một nghìn năm của phong kiến Trung Quốc. Từ đây, nhân dân Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ, có đầy đủ điều kiện để phát triển về mặt văn hóa và tư tưởng, làm cho kho tàng trí thức của dân tộc tăng lên nhanh chóng.

Ở vào kỷ nguyên này, những người trí thức đầu tiên của nước ta phần nhiều là những nhà sư. Họ không dừng lại ở cương vị một người tu hành thoát tục, mà đã tham gia vào những hoạt động nội trị và ngoại giao đã góp phần củng cố nền độc lập vừa mới giành được. Các vị sư Khuông Việt, Pháp Thuận được nhà vua trọng dụng, cho “tham dự triều chính” và tiếp các sứ giả nhà Tống. Còn sư Vạn Hạnh thì được vua Lê Đại Hành hỏi ý kiến trước khi xuất quân đánh Tống. Bước sang thời Lý, tầng lớp trí thức là sư tăng vẫn còn giữ vị trí quan trọng trong công cuộc dựng nước và giữ nước, Sư Vạn Hạnh là người có vai trò lớn trong việc thành lập vương triều Lý. Sư Đa Bảo được Lý Thái Tổ mời đến kinh đô tham gia chính sự. Sư Viên Thông được triều đình tôn làm quốc sư.

Nhưng, cũng từ thời Lý trở đi, do yêu cầu xây dựng một bộ máy Nhà nước phong kiến hoàn chỉnh và yêu cầu phát triển văn hóa của một quốc gia độc lập, một nền giáo dục theo kiểu nho học đã xuất hiện trên đất nước ta. Vua Lý Thánh Tông cho xây Văn miếu, lập Quốc tử giám và mở khoa thi đầu tiên ở Thăng Long. Tiếp đó, việc học hành và thi cử ngày càng được đẩy mạnh. Các kỳ thi Nho học xen lẫn bởi các kỳ thi Tam giáo dần dần được mở đều đặn dưới các triều đại Lý - Trần, do đó đã đào tạo ra hàng loạt trí thức, làm cho đội ngũ trí thức nước ta trở nên đông đảo. Với một đội ngũ trí thức như vậy, thời Lý - Trần đã tạo ra nền “văn minh Đại Việt”, trong đó văn hóa, tư tưởng, khoa học, nghệ thuật đều có những bước phát triển rõ rệt. Điều đó gắn liền với công lao của một tầng lớp trí thức Việt Nam được xuất hiện. Họ không còn là người trí thức tập thể hòa lẫn trong các thành viên của xã hội. Sự phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay đã rõ ràng. Khái niệm người trí thức không phải để chỉ tất cả mọi người biết chữ, mà là chỉ một tầng lớp người có trình độ học vấn nhất định do ngành giáo dục chuyên nghiệp của xã hội đào tạo ra, hoặc do công phu tìm tòi học hỏi của bản thân họ. Ở họ, ngoài sự hiểu biết trực tiếp do kinh nghiệm của chính mình, còn có sự hiểu biết gián tiếp thông qua sách vở và kinh nghiệm của người khác. Họ “thông kim bác cổ” nắm được kiến thức của dân tộc và của nhân loại trong phạm vi giao lưu văn hóa thời ấy. Vì vậy mà họ thường đứng ở đỉnh cao của trí thức đương thời để suy nghĩ và sáng tạo.

Các triều đại Lý, Trần và Lê sơ đều liên tục tạo ra những người trí thức như thế.

Trần Quốc Tuấn, nhà quân sự và chính trị thiên tài của dân tộc ta ở thế kỷ XIII, đã đồng thời là một trí thức có trình độ học vấn uyên thâm, thông suốt cổ kim. Ông đã tổng kết kinh nghiệm những cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc ta trong nhiều thế kỷ về trước và từ đó đã rút ra những kết luận chính xác về quy luật của những cuộc chiến tranh giữ nước..

Nguyễn Trãi, nhà trí thức kiệt xuất của nước Đại Việt ở nửa đầu thế kỷ XV, không những tinh thông toàn bộ kiến thức đương thời, mà còn hiểu biết sâu rộng về đời sống xã hội trong nước, ngoài nước; thấu suốt nỗi đau khổ và nguyện vọng của nhân dân: nắm được chỗ mạnh, chỗ yếu của kẻ địch. Từ đó, ông đã có những cống hiến quan trọng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước.

Nổi gót hai nhà trí thức lỗi lạc ấy, hàng loạt trí thức nổi tiếng liên tục xuất hiện khiến cho đất nước ta “tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, nhưng hào kiệt không thời nào thiếu”.

Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thi Nhậm, Lê Hữu Trác, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, v.v..., mỗi người một vẻ, đều góp phần vào nền văn hóa của dân tộc ngày càng thêm phong phú và rực rỡ.

Thế hệ nọ nối tiếp thế hệ kia, người trí thức Việt Nam luôn luôn có mặt trong lịch sử của dân tộc và giữ một vị trí quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của nhân dân cả nước. Ở mỗi người trí thức đó đều có những điểm độc đáo trong đời sống vật chất và hoạt động tinh thần. Nhưng giữa họ với nhau, và cả giữa những trí thức ở các thế hệ khác nhau nữa, họ vẫn có những nét cơ bản giống nhau trong phương pháp nhận thức và giải quyết vấn đề, trong phong cách sáng tạo nghệ thuật, và cả trong nhân cách và đạo đức hàng ngày. Tất cả những nét chung đó được hình thành, ổn định và củng cố qua thời gian và trở thành truyền thống chi phối ý nghĩ và hành vi của người trí thức.

II

Truyền thống của người trí thức Việt Nam cũng như truyền thống chung của dân tộc bắt nguồn từ điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội Việt Nam, từ nhu cầu tự bảo tồn mình trong hoàn cảnh chiến đấu và sản xuất rất gian khổ.

Đặc điểm đầu tiên của xã hội Việt Nam là, trong suốt mấy nghìn năm, nhân dân ta luôn luôn phải chống ngoại xâm để giành độc lập cho dân tộc và bảo vệ nền độc lập ấy. Nước ta ở bên cạnh Trung Quốc là một quốc gia phong kiến rộng lớn, thường xuyên theo đuổi chính sách bành trướng và xâm lấn các nước láng giềng nhỏ bé ở xung quanh. Từ thời đại các vua Hùng, thời đại của nước Văn Lang và Âu Lạc, vấn đề chống ngoại xâm để giữ gìn cương vực và địa bàn sinh tụ đã trở thành một vấn đề cấp bách của nhân dân ta, vấn đề diệt vong hay tồn tại của cả một dân tộc.

Suốt một nghìn năm thống trị nước ta, kẻ địch đã dùng mọi thủ đoạn tàn bạo để nô dịch nhân dân ta, đồng hóa dân tộc ta. Không thể nào tồn tại được nếu như dân tộc đã không biểu lộ một ý chí kiên cường, liên tục đấu tranh để giải phóng đất nước. Giành được độc lập, tư tưởng và tài năng của dân tộc lại liên tục được huy động và phát huy để chống lại những cuộc tiến công xâm lược của quân Tống, quân Nguyên, quân Minh, quân Thanh.

Chỉ có hiểu biết về tính chất, quy luật của chiến tranh, Trần Hưng Đạo mới đề ra được những phương châm chiến lược, chiến thuật tài tình, mới có những cách đánh địch thích hợp. Chỉ có dựa vào sức mạnh đoàn kết của toàn dân, ông mới đề ra được phương châm “lấy đoản binh chống trường trận”.

Có hiểu biết đầy đủ về ta, về địch, Nguyễn Trãi mới nêu lên được:

Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ,

Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục.

Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn,

Lấy chí nhân mà thay cường bạo ⁽¹⁾.

Những điều trên đã nói lên rằng bao chiến công hiển hách của ông cha ta không chỉ do lòng dũng cảm, hy sinh, mà còn là kết quả của cuộc chiến đấu đầy mưu trí và sáng tạo của nhân dân, cuộc chiến đấu đòi hỏi tri thức và đã tạo ra tri thức.

Đặc điểm thứ hai của xã hội Việt Nam, không kém phần quan trọng, là việc chống thiên tai để bảo vệ sản xuất, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân dân.

Kho tàng vô tận của các truyền thuyết lịch sử, truyện dân gian, và nhất là ca dao tục ngữ, đã cho thấy người Việt Nam sản xuất ra lúa gạo và những sản phẩm nông nghiệp như thế nào trong hoàn cảnh thiên tai, mất mùa thường xuyên xảy ra. Hết bão lụt, lại đến hạn hán hoặc sâu bệnh phá hoại sản xuất. Tìm mọi cách để ngăn chặn lũ lụt, hoặc “vắt đất ra nước, thay trời làm mưa”, đó là khí phách anh hùng của nhân dân ta trước đi sự tàn phá của thiên nhiên.

Trồng lúa nước trong hoàn cảnh này là một công việc cực kỳ gian khổ và khó khăn. Nó đòi hỏi không những thái độ cần cù lao động mà còn phải có tinh thần tìm tòi sáng tạo. Ngay từ thời Lý, Trần, nó đã hướng trí thức Việt Nam vào việc đắp đê và quản lý đê. Nhiều đoạn đê quan trọng của các con sông chính đã được đắp ngay từ thời ấy. Sau đó, nhiều cuộc bàn cãi đã xảy ra giữa những người trí thức Việt Nam xung quanh vấn đề đắp đê hay bỏ đê.

Kinh nghiệm “nước, phân, cần, giống” là sự kết tinh của bao trí tuệ Việt Nam trong nghề trồng lúa.

Khí hậu ẩm ướt và mưa nắng thất thường của xứ sở này đã gây bao bệnh tật hủy diệt sức khỏe và sinh mệnh của nhân dân. Trí tuệ Việt Nam đã tạo ra những Tuệ Tĩnh và Lãn Ông, để lại kho tàng phong phú về y học dân tộc.

Những khó khăn và gian khổ của nhân dân trước tai họa thường xuyên của thiên nhiên đã tác động mạnh mẽ vào tâm tư và thái độ của người trí thức. Rất nhiều thơ văn đã nói lên nỗi thống khổ của nhân dân trong bão lụt và lòng day dứt của người trí thức Việt Nam luôn luôn gắn bó với nhân dân.

Sự thử thách của thiên tai và của nạn ngoại xâm đặt ra sự sống còn của cả dân tộc và đòi hỏi nhân dân cả nước ta từ đời này qua đời khác phải thương yêu nhau, đoàn kết nhau lại với truyền thống “chị ngã em nâng”, với tình thương của những “người trong một nước”. Chính tình thương sâu sắc này đã phát huy cao độ sức mạnh tập thể của nhân dân, tinh thần hy sinh, anh dũng, sự cố gắng bền bỉ, và hàng

¹. Nguyễn Trãi toàn tập. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 65. www.ios.org.vn

động anh hùng của cả dân tộc. Chính tình thương đó đã khiến Trần Hưng Đạo “ngày quên ăn, đêm quên ngủ”, và Lê Lợi “nằm gai nếm mật” tìm ra những kẻ sách đánh giặc. Chính tình thương ấy làm cho người trí thức gắn bó với nhân dân, khiến họ tìm ra sức mạnh vô tận của nhân dân.

Trong lịch sử lâu đời của dân tộc, chức năng đầu tiên của người trí thức là phục vụ nhân dân, phục vụ sự nghiệp đoàn kết chiến đấu và sản xuất của nhân dân. Chính nhu cầu lịch sử này đã quyết định sự ra đời, rèn luyện và cống hiến của tầng lớp trí thức nước ta. Người trí thức chỉ có thể thành đạt khi họ gắn bó với nhân dân, với chủ nghĩa yêu nước, và với yêu cầu của công cuộc xây dựng nước và giữ nước như thế.

Trí thức Việt Nam không chỉ hình thành trên cơ sở gắn bó với nhân dân trong sản xuất và chiến đấu. Trí thức Việt Nam đã ra đời và phát triển trong bối cảnh của nền văn hóa dân tộc, trong mối quan hệ với các nền văn hóa tiên tiến trên thế giới.

Nền văn hóa cổ xưa của Việt Nam đã phát triển giữa hai trung tâm văn hóa cổ đại trên thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ. Hai nền văn hóa này đã đạt được những thành tựu rực rỡ từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Nước ta ở Đông Nam châu Á giáp giới Trung Quốc, có đường biển thông sang Ấn Độ, cho nên không khỏi chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa ấy. Từ thời Bắc thuộc, sự thâm nhập của nền văn hóa Trung Quốc cổ đại vào nước ta càng mạnh và thường xuyên hơn. Sự thâm nhập này một mặt do bọn xâm lược sử dụng văn hóa Trung Quốc như một phương tiện thống trị; mặt khác, sự tương giao văn hóa giữa các nước lân cận là một hiện tượng tất yếu của lịch sử. Bọn xâm lược Trung Quốc không những đã áp đặt cho xã hội Việt Nam những cách tổ chức và mô hình các thể chế xã hội theo kiểu Trung Quốc, mà còn có cả sự thâm nhập của chữ Hán, của văn học - nghệ thuật, của lễ giáo Trung Quốc, nhất là của ý thức hệ phong kiến, mà nổi bật trong đó là sự thâm nhập của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Như chúng ta đã biết, trong lịch sử thường xảy ra hiện tượng đồng hóa lẫn nhau giữa hai nền văn hóa: văn hóa của kẻ xâm lược và văn hóa của dân tộc bị xâm lược. Nếu kẻ xâm lược có nền văn hóa phát triển sớm và cao hơn, thì dân tộc bị xâm lược sẽ bị đồng hóa. Nhưng, cũng có khi, dân tộc bị xâm lược đang có một nền văn hóa rực rỡ và lâu đời, còn kẻ xâm lược lại là một bộ tộc du mục còn ở trình độ thấp về mặt văn hóa, thì chính kẻ xâm lược sẽ bị đồng hóa theo nền văn hóa của dân tộc bị xâm lược. Đó là trường hợp các bộ tộc Giécmanh xâm lược đế quốc La Mã, và các bộ tộc Mông Cổ xâm lược Trung Quốc.

Trong trường hợp Việt Nam, nền văn hóa của kẻ xâm lược chẳng những không thể đồng hóa được dân tộc ta, mà trái lại phải phục tùng quy luật phát triển bên trong của nền văn hóa nước ta. Nước ta là một nước vốn có nền văn hóa lâu đời. Ngay từ thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên, nhân dân ta đã tạo nên được những giá trị văn hóa và một bản lĩnh tinh thần vững chắc. Chính vì thế mà suốt một nghìn năm lịch sử nó đã chế ngự được mọi âm mưu đồng hóa của kẻ xâm lược. Rồi về sau, nó đã phát triển thành nền văn hóa Đại Việt rực rỡ trong thời kỳ độc lập, tự chủ của dân tộc. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà ở thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã đầy tự hào đề cập đến nền văn hóa của nước ta;

*Xét như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến.
Cõi bờ sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác* ⁽¹⁾.

Với một dân tộc có đời sống văn hóa phát triển và phong phú như vậy, thì dĩ nhiên những yếu tố văn hóa của nước ngoài, trước hết là của nền văn hóa cổ Trung Quốc, khi thâm nhập vào nước ta, nhất định sẽ không tránh khỏi sự lựa chọn, gạt bỏ, cải tạo và nhào nặn lại cho phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội nước ta và của nền văn hoá nước ta.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo vào nước ta đều phải như vậy. Khi bén rễ trên mảnh đất Việt Nam, cả Nho, cả Phật, cả Đạo đều thay hình đa dạng và có một đời sống đặc thù mới. Chúng trở thành những yếu tố của hệ tư tưởng phong kiến ở Việt Nam, trở thành một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng của xã hội phong kiến Việt Nam. Thế giới quan của người trí thức Việt Nam trong thời kỳ này không khỏi chịu ảnh hưởng của Nho, Phật, Đạo mang màu sắc dân tộc như vậy. Những trào lưu tư tưởng này không những tồn tại phổ biến trong xã hội, mà còn được Nhà nước phong kiến hết sức ủng hộ và cổ vũ. Đã có những thời kỳ lịch sử mà Phật giáo và Nho giáo lần lượt giữ vai trò của một quốc giáo và đào tạo ra đội ngũ những người có học thức.

Những đặc điểm của xã hội Việt Nam, cả về mặt vật chất và tinh thần như trên, đã quy định đặc điểm hình thành và phát triển của người trí thức Việt Nam, và từ đó xác định vị trí cùng vai trò của họ trong lịch sử dân tộc.

III

Ở nước ta cũng như ở các nước khác trên thế giới, sự xuất hiện của tầng lớp trí thức là sản phẩm của sự phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Trí thức là một tập đoàn xã hội phân biệt với các giai cấp và các tập đoàn xã hội khác ở tính chất của quá trình lao động, ở trình độ hiểu biết sâu rộng do công phu học hỏi, và cuối cùng ở sản phẩm tinh thần mà họ cống hiến cho xã hội. Tầng lớp trí thức vẫn không phải là một giai cấp. Không như địa chủ hay nông dân, họ chỉ liên hệ một cách gián tiếp với tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, ở nước ta ngày xưa, tầng lớp trí thức có những mối quan hệ đặc thù với các giai cấp trong xã hội. Điều đó giúp chúng ta hiểu sâu về bản thân họ, về tâm tư và hành vi của họ, về ảnh hưởng khác nhau của các loại trí thức trong lịch sử.

Ở thế kỷ X và thế kỷ XI, trí thức nước ta phần nhiều do nhà chùa đào tạo ra và thường là các nhà sư. Tầng lớp nhà sư này không phải là một giai cấp xã hội. Nhưng quan hệ giai cấp và đẳng cấp trong xã hội đã phản ánh vào nhà chùa thành quan hệ thứ bậc giữa các nhà sư. Trí thức là nhà sư có trình độ học vấn cao. Họ thường là những bậc cao tăng thuộc về đẳng cấp trên trong giới nhà chùa.

Từ những năm 80 của thế kỷ XI, nền giáo dục và khoa cử do Nhà nước phong kiến thiết lập bắt đầu hoạt động và ngày càng mở rộng trên đất nước ta, làm cho hàng ngũ trí thức tăng lên nhanh chóng cả về mặt số lượng lẫn chất lượng. Từ

¹ Nguyên Trãi: *Bình Ngô đại cáo*.

nửa cuối thế kỷ XIV, nhất là bước sang thế kỷ XV, vào thời Lê sơ, Nho học được phát triển rất mạnh mẽ. Học hành và thi cử theo khuôn khổ Nho học tăng lên với một nhịp độ chưa từng thấy. Tình hình đó làm cho tầng lớp trí thức nho sĩ trở nên hết sức đông đảo.

Lẽ dĩ nhiên, đối tượng của nền giáo dục chính thống này không loại trừ nhân dân lao động. Nhưng chủ yếu nó vẫn nhằm phục vụ cho tầng lớp quý tộc, quan lại, địa chủ, vì bình thường chỉ có tầng lớp này mới có đủ điều kiện cho con em theo học đến nơi đến chốn. Còn trong nhân dân lao động nghèo khổ, nếu như cũng có những người học giỏi đỗ cao, thì đó là những người phải có nhiều công phu và may mắn. Tính chất giai cấp của guồng máy giáo dục này là ở chỗ nó nhằm đào tạo ra tầng lớp trí thức trung thành tuyệt đối với chế độ phong kiến. Nội dung của sự học hành và thi cử dưới chế độ phong kiến phải quán triệt mục đích ấy. Một học sinh dưới mái trường Nho học phải tiếp thu mọi sự hiểu biết từ ông thầy theo khuôn khổ của Nhà giáo. Đi học cũng là để đi thi. Có tên trên bảng vàng trong các kỳ thi hương, thi hội để từ đó dương danh hiển thân là mục đích phấn đấu của nho sinh. Khổ công học tập, tích lũy kiến thức, rèn giũa tư duy và ngòi bút, cũng là nhằm hướng tới thực hiện được yêu cầu của các kỳ thi đó. Các kỳ thi hương, thi hội có bốn bài thi, gọi là bốn trường, thi có tới ba trường thi là nhằm kiểm tra sự thông hiểu về kinh điển Nho giáo. Bài kinh nghĩa để thuyết minh và giải thích kinh điển. Bài chiếu, chế, biểu nhằm kiểm tra khả năng làm việc trong bộ máy quan liêu. Bài văn sách biểu lộ thái độ về tình hình chính trị trước mắt. Qua các kỳ thi này, những nho sinh thi đỗ ra làm quan vẫn tiếp tục giương cờ ngọn cờ Nho giáo, lấy Nho giáo làm cơ sở lý luận và căn cứ cho hoạt động chính trị và cách đối nhân xử thế của mình. Họ vận dụng Nho giáo để chứng minh và giải thích cho mọi chính sách của triều đình, góp phần ca ngợi uy quyền và ân đức của nhà vua. Còn những nho sinh không đỗ, hoặc không ra làm quan, thì phần nhiều trở thành những ông thầy truyền đạt cho học sinh những kiến thức Nho học và những giáo điều Khổng - Mạnh. Có thể nói các trí thức nho sĩ, dù làm quan hay đi dạy học, đều lấy những quy tắc của Nho giáo làm chuẩn mực. Những quy tắc ấy, họ đã tiếp thu vào máu thịt suốt mấy chục năm trời.

Nho giáo ngự trị trong tư tưởng và trong đời sống của người trí thức Việt Nam qua nhiều thế kỷ, như thế đã tạo nên ở họ những nhược điểm thâm căn cố đế. Nhược điểm đầu tiên mà Nho giáo đem lại cho người trí thức là bệnh xa rời quần chúng. Nho giáo vốn đề cao người quân tử, coi thường tiểu nhân và đông đảo những người lao động nghèo khổ. Điều đó làm cho người trí thức dễ có sự nhìn nhân lệch lạc về quần chúng nhân dân, thậm chí tách mình khỏi quần chúng nhân dân. Sau nữa là Nho giáo đã làm cho chủ nghĩa giáo điều và bệnh khuôn sáo phát triển trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức hệ trong địa hạt giáo dục và khoa cử. Các nho sĩ đều lấy kinh truyện của Nho giáo làm khuôn vàng thước ngọc cho mọi sự suy nghĩ và hành động của mình. Bệnh giáo điều này ăn sâu cả vào trong lĩnh vực văn học và sử học. Khi làm thơ, làm văn, họ thường hay uốn phong cách của mình theo khuôn khổ có sẵn, hay dùng điển tích và hình tượng cũ trong các sách, vở của Nho gia. Còn khi viết sử thì họ lại thường bắt chước theo *Mã sử* và kinh *Xuân Thu*. Sự thịnh hành của Nho giáo còn khuyến khích mọi người, nhất là các phần tử trí thức, hướng vào mục tiêu “tu, tề, trị, bình”, vào việc học hành thi đỗ và phục vụ cho triều đình phong kiến. Vì vậy mà, trong thực tế, Nho giáo đã làm cho những người gia nhập tầng lớp trí thức nho sĩ xa rời sinh hoạt kinh tế và lĩnh vực sản xuất của xã hội. Đó cũng là điều dễ hiểu, vì Nho giáo vốn xem thường lao động chân tay. Nó chỉ biết đề cao tu thân và trị nước, chứ không hề đếm xỉa đến những

kiến thức cụ thể về sản xuất, phân phối, cũng như và khoa học tự nhiên. Những phân tử trí thức mà nó đào tạo ra rất ít quan tâm đến việc trau dồi những kiến thức ấy, và hầu như không bao giờ tự mình tổ chức trực tiếp và điều khiển cụ thể những công việc sản xuất và lưu thông. Họ chỉ cốt thuộc sách, giỏi văn để thi đỗ, ra làm quen mà thôi.

Như vậy là, người trí thức thời xưa phải chịu sự tác động của những quan hệ chính trị, quan hệ giai cấp, quan hệ tư tưởng, nhất là của Nho giáo, với tư cách là hệ tư tưởng thống trị. Những cuộc đấu tranh giữa các tập đoàn xã hội, giữa các giai cấp, giữa các khuynh hướng tư tưởng là vô cùng phong phú và đa dạng. Do đó những phân tử trí thức khi bước vào đời, khi vượt khỏi chặng đường khoa cử, thì họ lại phân hóa, đi theo những con đường khác nhau, do hoàn cảnh cụ thể của họ trong cuộc đấu tranh xã hội.

Họ đều ôm ấp lý tưởng của thánh hiền, nhưng mỗi người lại lĩnh hội trên những lập trường khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Họ nhìn nhận và đánh giá sự việc khác xa nhau. Điều đó gây nên một tình trạng hết sức phức tạp. Qua sự phân hóa của người trí thức Việt Nam thời xưa, có thể xếp họ vào ba loại trí thức khác nhau: trí thức quan phương, trí thức đi ở ẩn và trí thức gắn bó với nhân dân.

Trí thức quan phương là tầng lớp trí thức do con đường khoa cử hoặc tiến cử mà chiếm địa vị cao sang trong xã hội. Họ là chỗ dựa của Nhà nước phong kiến. Họ luôn luôn đem hết tinh lực ra để bảo vệ ngai vàng và tập đoàn thống trị đương quyền. Họ đứng trên lập trường đó để xem xét vấn đề. Đối với họ, Nho giáo trở thành ngọn cờ tư tưởng đưa đường dẫn lối cho họ trong thực tiễn. Họ tỏ ra trung thành vô điều kiện, thậm chí trung thành một cách mù quáng với những giáo điều Khổng - Mạnh. Họ có uy thế lớn và có nhiều quyền lợi về mặt chiếm hữu ruộng đất, cũng như về mặt bổng lộc. Họ sống một cuộc đời vinh thân phi gia trong lầu son gác tía, cách biệt với đời sống nghèo khổ của nhân dân. Dưới con mắt họ, nhân dân là những kẻ ngu hèn cần được họ giao hóa và phải lao động cực nhọc để phụng sự họ. Ngay đến những trí thức quan phương có nhiều chiến công trong cuộc chiến tranh giữ nước như Trần Khánh Dư, hoặc có nhiều công hiến trong việc bảo vệ và phát triển nền văn hóa tinh thần của dân tộc như Lê Quý Đôn, cũng không tránh khỏi điều đó. Trần Khánh Dư đã nói: “Tướng là chim ưng, quân dân là con vịt, đem con vịt mà nuôi chim ưng thì có gì là lạ”⁽¹⁾. Còn Lê Quý Đôn thì coi “gian dân” là mối nguy lớn của triều đình, cho nên ông suốt đời lo lắng “đánh tan cái khi ngang trái chống đối và kêu gọi được cái lòng quy phục thân thiết của nhân dân”⁽²⁾.

Trong tầng lớp trí thức quan phương cũng có những người không những yêu nước mà còn thương dân. Họ chủ trương “khoan sức cho dân”. Nhưng đó là trường hợp rất hiếm. Nó chỉ xuất hiện khi giai cấp phong kiến đang lên và đang giữ vai trò cần thiết cho sự phát triển của lịch sử mà thôi. Trong thực tế, phần đông trong số họ, dù có ý thức dân tộc đi nữa, thì vẫn xa cách hoặc đối lập với nhân dân. Đến khi giai cấp phong kiến đã trở thành phản động, thì một bộ phận đáng kể trong tầng lớp trí thức này thỏa hiệp với quân xâm lược, phản bội Tổ quốc, như trường hợp Trần Ích Tắc, Hoàng Cao Khải, Tôn Thọ Tường, v.v...

Bên cạnh tầng lớp trí thức quan phương là tầng lớp trí thức đi ở ẩn. Đây là những người cũng đã từng “sôi kinh nấu sữ” và tiến thân bằng con đường khoa cử.

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 92.

² Vân đài loại ngữ, tập 1, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 23.

Có nhiều người đỗ đạt nhưng không ra làm quan. Cũng có người không thi hoặc không đỗ. Cũng có người ra làm quan, nhưng do bất mãn với sự đổ nát của triều đình hoặc bất lực trước cảnh rối loạn của xã hội, đã từ bỏ quan chức. Những người này xa lánh cảnh phồn hoa đô hội, trở về sống giữa nông thôn hoặc rừng núi để tiêu dao ngày tháng. Một số người tích cực hơn, chuyển sang nghề dạy học, làm thuốc, sống lẫn với nhân dân. Với bầu rượu túi thơ, họ tự hào về cuộc sống thanh tao và khí tiết của người quân tử.

Hành động và tư tưởng của họ là một sự phản ứng tiêu cực đối với triều đình và chế độ phong kiến hiện hành. Nhưng họ không đứng ra ngoài hệ tư tưởng phong kiến để phê phán nó. Họ vẫn sử dụng những quy phạm của Nho giáo, những lời dạy của thánh hiền mà bình luận mọi hiện tượng của con người và xã hội.

Đôi khi họ ghé chân sang miếng đất của tư tưởng Lão - Trang để tìm ở đây một sự an ủi, một phương pháp dưỡng sinh, một lý thuyết lánh đời. Tuy nhiên, cơ sở chính cho sự suy nghĩ và cách xử thế của họ vẫn thường là giáo lý của Khổng - Mạnh. Họ tự cho mình là đang đi theo “con đường an bần lạc đạo” của Nhan Uyên, hoặc thực hiện tám gương trong sạch, tiết tháo của Bá Di, Thúc Tề thà chịu chết đói không ăn thóc của nhà Chu. Họ xác định một cách xử thế “thiên hạ hữu đạo thì ra làm quan, thiên hạ vô đạo thì đi ở ẩn” mà các bậc thánh hiền của đạo Nho đã đề xuất.

Trong số những người ở ẩn, có người có thiên hướng tu luyện theo Đạo giáo, có người vui thú cảnh điền viên, chơi hoa, uống rượu; có người thích tiêu dao nay đây mai đó.

Dưới chế độ phong kiến, khi chưa có một giai cấp tiên tiến tiêu biểu cho lực lượng sản xuất mới, chưa có một hệ tư tưởng mới nhằm thực hiện xóa bỏ chế độ đó thì sự xuất hiện một tầng lớp trí thức tiêu cực “lánh đời” là một điều tất yếu. Đến như Nguyễn Trãi, một nhà trí thức vĩ đại luôn luôn đem hết tài sức ra phục vụ cho dân cho nước, mà cũng có lúc phải bỏ về Côn Sơn, vui với cảnh tĩnh mịch của núi rừng, khe suối. Nguyễn Đình Chiểu suốt đời làm thuốc, dạy học, và lấy bút làm vũ khí chống những bọn xâm lược, những quân gian tà, nhưng ông vẫn tỏ ra có nhiều thiện cảm với những nhân vật đi ở ẩn như ông Ngự, ông Tiều, Kỳ Nhân Sư, v.v... Thực ra, bản thân Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu là những người trí thức suốt đời gắn bó với nhân dân, suốt đời chiến đấu phục vụ nhân dân, thì không thể xếp vào loại trí thức đi ở ẩn được. Tuy nhiên, đối với hai ông thì trong hoàn cảnh nhân dân khốn khổ và bọn vua quan thối nát, thà đi ẩn còn hơn là gia nhập bộ máy quan liêu để đàn áp, bóc lột nhân dân.

Loại trí thức gắn bó với nhân dân cũng được đào tạo ra dưới mái trường Nho học và cũng đã từng tiến thân bằng con đường khoa cử. Họ phần lớn đều xuất thân từ những gia đình nhân dân lao động hoặc sống gần gũi nhân dân lao động. Họ cùng chia sẻ với nhân dân mọi nỗi vui mừng, buồn khổ, lo lắng, ước mong... Họ đem trí tuệ và tài năng phục vụ nhân dân và tiếp thu được từ phía nhân dân những tình cảm trong sáng và phẩm chất cao đẹp.

Nhân dân lao động Việt Nam vốn là người thiết tha yêu nước và thường giữ vai trò chủ lực trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Người trí thức gắn bó với nhân dân cũng là gắn bó với truyền thống của nhân dân.

Khi ra làm quan với Nhà nước phong kiến, họ giữ gìn đức tính thanh liêm, hết sức làm cho dân giàu nước mạnh. Khi về sống với nhân dân thì họ dạy học, làm thuốc. Khi đất nước bị xâm lược, thì họ cùng với nhân dân chiến đấu.

Lẽ dĩ nhiên, sinh hoạt tư tưởng và hành vi xử thế của tầng lớp trí thức này không đi hẳn ra ngoài quỹ đạo của Nho giáo hoặc đối lập với Nho giáo. Họ vẫn phải sử dụng những khái niệm và phạm trù của Nho giáo, nhưng sử dụng theo cách hiểu của họ đã giải thích các hiện tượng xã hội. Họ chú trọng khai thác trong học thuyết của Khổng - Mạnh và của các tiên nho những gì mà họ coi là có thể có ích cho dân, cho nước. Trong khi vận dụng học thuyết đó, họ xuất phát từ lợi ích và yêu cầu của quảng đại nhân dân. Chính vì thế mà, trong thực tiễn, họ đã nhào nặn lại Nho giáo, đem vào trong đó những nhân tố mới từ trong cuộc sống và những ý nghĩa mới theo cách hiểu của họ. Như vậy là Nho giáo rõ ràng đã có những biến động về mặt nội dung và được sử dụng nhằm đạt những mục đích nhiều khi xa lạ với mong muốn của giai cấp thống trị. Không phải ngẫu nhiên mà tầng lớp trí thức của nhân dân lại thường là lực lượng quan trọng trong việc sáng tác văn học dân gian mà bọn phong kiến và trí thức quan phương thường kết tội là “yêu thư, yêu ngôn”. Ủng hộ những cuộc khởi nghĩa của nông dân và tham gia những cuộc chiến tranh giữ nước của dân tộc, họ thường bị những nhà trí thức quan phương nhìn bằng những con mắt thù địch.

Đứng về một phương diện khác mà xét, thì do sự phân công lao động của xã hội, người trí thức Việt Nam đứng ở vị trí hàng đầu trong sinh hoạt tinh thần, trong đời sống văn hóa và tư tưởng của nhân dân cả nước. Hoạt động tư tưởng của các thế hệ trí thức nối tiếp nhau đã thể hiện quá trình nhận thức về giới tự nhiên và về cuộc đấu tranh xã hội của quần chúng. Họ làm nhiệm vụ tổng kết những kiến thức và kinh nghiệm của nhân dân, phản ánh những đức tính trong sáng của nhân dân trong cuộc sống hàng ngày. Họ tìm thấy ở trong nhân dân sức mạnh vô tận về vật chất và tinh thần, giúp họ thành công trong sự nghiệp.

Sự phân chia giới trí thức Việt Nam thời xưa thành ba loại cũng phù hợp với sự phân chia của Cao Bá Quát cách đây hơn 100 năm.

Trong một bữa tiệc tại một gia đình quyền quý, Cao Bá Quát đã phát biểu về ba loại người trí thức ấy:

1. Loại thứ nhất là loại người đầy khí phách và tài năng, tận tình giúp nước, giúp dân. “Họ giống như những con chim hồng học bay bổng trên mây xanh”.
2. Loại thứ hai là những người thấy xã hội thối nát, con người hư hỏng mà không làm gì được. Họ sống một cuộc sống thanh cao, xa lánh cuộc đời. Đó là “những con hạc đen đi ẩn bên sườn núi”.
3. Loại thứ ba là loại trí thức chỉ biết nịnh bợ vua quan để sống một cuộc đời giàu sang. Ông gọi đó là “những con chim hoàng yến quanh quẩn kiếm ăn ở cửa nhà quyền quý”. Và ông tuyên bố: “Ta không phải là những con chim hoàng yến ấy”.

Hai người trí thức mà Cao Bá Quát kính trọng nhất là Chu Văn An và Nguyễn Trãi. Điều day dứt suốt đời của ông là chưa tìm được một sách lược nào để đem lại cho nhân dân một cuộc sống yên lành:

Thái bình vô nhất lược,

Lộc lộc sĩ vi nho.

Ngoại trừ một số trí thức chỉ biết mưu đồ vinh hoa cho bản thân, tuyệt đại bộ phận trí thức ở Việt Nam mang truyền thống mà Cao Bá Quát đã nêu trên, truyền thống đem cả cuộc đời đấu tranh cho sự phồn vinh của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân. Họ chiếm một tỷ lệ tuyệt đối trong cơ cấu của giới trí thức thời xưa.